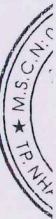


BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN**



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN

Số 72 Tân Đà, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Phú Yên (tên trước đây là Công ty Phát triển nhà và Công trình đô thị và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Phát triển nhà và Công trình đô thị Thành phố Tuy Hòa), là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Phú Yên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 5 năm 2006.

Ngày 27/09/2013 và ngày 20/12/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1704/QĐ-UBND và Quyết định số 2276/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Phú Yên thành Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên.

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400115884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 02 tháng 01 năm 2014 và sau đó đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 12 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 5 là 61.430.000.000 đồng, được chia thành 6.143.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thu gom rác, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình điện chiếu sáng, trạm biến áp và lưới điện trung và hạ thế, thi công, nạo vét, sửa chữa hệ thống thoát nước và công trình đô thị, công trình giao thông, cống rãnh vỉa hè; Quản lý công viên, vệ sinh và bảo vệ môi trường; Dịch vụ tang lễ; Mua bán hoa và cây xanh; Trồng hoa và cây cảnh; Duy tu và bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng đô thị; Vận chuyển chất thải, rác thải;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 72 Tân Đà, Phường 1, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Điện thoại : 057 3823 666

Fax : 057 3829 762

#### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 26).

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Huỳnh Kim Toàn	Chủ tịch	31/12/2013	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	31/12/2013	
Bà Đỗ Thị Ngọc Huyền	Thành viên	31/12/2013	
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Tiến	Trưởng ban	31/12/2013	
Ông Ung Trọng Hiệu	Thành viên	31/12/2013	
Ông Nguyễn Quang Nguyễn	Thành viên	31/12/2013	



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN

Số 72 Tân Đà, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Kim Toàn	Giám đốc	31/12/2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc	31/12/2013
Bà Đỗ Thị Ngọc Huyền	Kế toán trưởng	31/12/2013

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

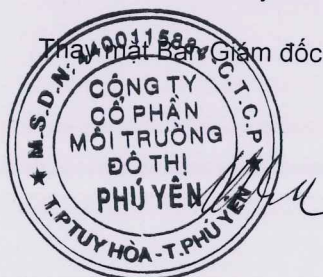
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Huỳnh Kim Toàn

Giám đốc

Phú Yên, ngày 10 tháng 02 năm 2017





www.kiemtoan.net.vn

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Trụ sở chính : 400/34 Hồng Bàng, Phường 16, Quận 11 Tp. HCM.  
Văn Phòng Giao Dịch : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM  
Chi nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điểm Trung, P. Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa  
Chi nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

# FAC AUDITING CO., LTD

Tel : (08) 3 948 3100 Fax : (08) 3 948 3102  
Tel : (0-58) 3 895 777 Fax : (0-58) 3 893 377  
Tel : (0-64) 2 210 287 Fax : (0-64) 6 253 070

Số : 002 /2017/BCTC-FACNT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi :** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Phú Yên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Phú Yên ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Hoàng Lam - Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0701-2013-099-01

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

**Nguyễn Thịnh - Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>64.372.370.303</b>	<b>66.955.149.134</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>7.762.423.357</b>	<b>2.485.116.799</b>
1. Tiền	111		7.762.423.357	2.485.116.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.170.325.083</b>	<b>60.377.627.797</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	44.781.929.411	55.802.088.725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	1.320.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	4.213.972.397	4.721.115.797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(145.576.725)	(145.576.725)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.709.977.350</b>	<b>3.579.947.303</b>
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	5.709.977.350	3.579.947.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>729.644.513</b>	<b>512.457.235</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	710.269.880	481.030.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.867.633	31.426.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		507.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.507.759.072</b>	<b>10.546.631.894</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.194.730.020</b>	<b>10.001.710.824</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	6.194.730.020	10.001.710.824
<i>Nguyên giá</i>	222		39.908.222.169	39.908.222.169
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(33.713.492.149)	(29.906.511.345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.790.909</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.790.909	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>300.238.143</b>	<b>544.921.070</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9	300.238.143	544.921.070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>70.880.129.375</b>	<b>77.501.781.028</b>



Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.967.691.187</b>	<b>3.552.257.470</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.967.691.187</b>	<b>3.552.257.470</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 10	760.445.984	950.617.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 11	1.639.188.175	2.593.927.583
4. Phải trả người lao động	314		336.872.953	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	70.948.182	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 13	60.235.893	7.712.793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 14	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016		01/01/2016	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.912.438.188</b>		<b>73.949.523.558</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>67.912.438.188</b>		<b>73.949.523.558</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 15	61.430.000.000		61.430.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V. 15	61.430.000.000		61.430.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 15	634.681.479		348.212.035	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 15	5.847.756.709		12.171.311.523	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-		5.709.554.779	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.847.756.709		6.461.756.744	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>70.880.129.375</b>		<b>77.501.781.028</b>	

Nguyễn Thị Đào Trâm  
Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Toàn  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	50.485.499.361	53.883.828.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.485.499.361	53.883.828.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	37.704.040.863	40.063.639.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.781.458.498	13.820.188.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	204.989.788	43.629.079
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	5.516.492.198	5.549.013.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.469.956.088	8.314.804.221
11. Thu nhập khác	31		500.000	22.100.000
12. Chi phí khác	32		128.608.161	31.026.909
13. Lợi nhuận khác	40		(128.108.161)	(8.926.909)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.341.847.927	8.305.877.312
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 5	1.494.091.218	1.844.120.568
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.847.756.709	6.461.756.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 6	952	999

Nguyễn Thị Đào Trâm  
Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Toàn  
Giám đốc

Mẫu B 03-DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.341.847.927	8.305.877.312
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 8	3.806.980.804	4.461.935.758
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(204.989.788)	(43.629.079)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.943.838.943	12.724.183.991
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.451.410.238	(2.364.269.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.130.030.047)	(2.039.516.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		112.972.399	(5.637.097.946)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.443.865	(168.737.779)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 11	(2.202.250.246)	(1.224.588.677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(372.631.200)	(479.426.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.818.753.952</b>	<b>810.546.818</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.332.790.909)	(49.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI. 3	204.989.788	43.629.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.127.801.121)</b>	<b>(5.870.921)</b>



Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2016	2015
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.413.646.273)	(1.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.413.646.273)</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>5.277.306.558</b>	<b>(195.324.103)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>IV. 1</b>	<b>2.485.116.799</b>	<b>2.680.440.902</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>IV. 1</b>	<b>7.762.423.357</b>	<b>2.485.116.799</b>

Phú Yên, ngày 10 tháng 02 năm 2017



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Đào Trâm  
Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Đỗ Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Huỳnh Kim Toàn  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thu gom rác, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình điện chiếu sáng, trạm biến áp và lưới điện trung và hạ thế, thi công, nạo vét, sửa chữa hệ thống thoát nước và công trình đô thị, công trình giao thông, cống rãnh vỉa hè; Quản lý công viên, vệ sinh và bảo vệ môi trường; Dịch vụ tang lễ; Mua bán hoa và cây xanh; Trồng hoa và cây cảnh; Duy tu và bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng đô thị; Vận chuyển chất thải, rác thải;...

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

### **5. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **8. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



#### **9. Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

#### **11. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

#### **12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.



## 12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	7.040.336	15.342.359
Tiền gửi ngân hàng	7.755.383.021	2.469.774.440
<b>Cộng</b>	<b>7.762.423.357</b>	<b>2.485.116.799</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
Phòng Quản lý đô thị Thành phố Tuy Hòa	41.315.710.774	49.319.893.716
Các khách hàng khác	3.466.218.637	6.482.195.009
<b>Cộng</b>	<b>44.781.929.411</b>	<b>55.802.088.725</b>

Công ty không phát sinh công nợ với các bên liên quan.

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Ô tô Hiệp Hòa (trả trước tiền mua 02 xe ép rác)	1.320.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.320.000.000</b>	<b>-</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
Tạm ứng của nhân viên	5.000.000	40.750.000
Quỹ lương chi vượt	4.074.660.467	3.330.897.321
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (xem thuyết minh số V.14)	131.553.584	219.497.844
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông Nhà nước	-	1.000.000.000
Các khoản khác	2.758.346	129.970.632
<b>Cộng</b>	<b>4.213.972.397</b>	<b>4.721.115.797</b>

**5. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng	21.047.309.114	20.901.732.389	31.895.001.384	31.749.424.659
- Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Tuy Hòa	20.358.071.030	20.358.071.030	28.794.474.709	28.794.474.709
- Các khách hàng khác	689.238.084	543.661.359	3.100.526.675	2.954.949.950
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.047.309.114</b>	<b>20.901.732.389</b>	<b>31.895.001.384</b>	<b>31.749.424.659</b>

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng đã quá hạn thanh toán (chủ yếu là các khách hàng sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thanh toán tiền dịch vụ của Công ty).

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.817.009.947	-	2.494.488.284	-
Chi phí SXKD dở dang	2.829.456.895	-	962.487.783	-
Thành phẩm	63.510.508	-	122.971.236	-
<b>Cộng</b>	<b>5.709.977.350</b>	<b>-</b>	<b>3.579.947.303</b>	<b>-</b>



Mẫu B 09-DN

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí bảo hiểm	650.219.880	437.732.818
Lệ phí đường bộ	53.413.000	43.298.000
Chi phí khác	6.637.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>710.269.880</u></b>	<b><u>481.030.818</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2016	14.279.730.622	10.444.175.143	15.004.808.638	179.507.766	39.908.222.169
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b><u>14.279.730.622</u></b>	<b><u>10.444.175.143</u></b>	<b><u>15.004.808.638</u></b>	<b><u>179.507.766</u></b>	<b><u>39.908.222.169</u></b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	2.676.956.299	2.158.295.143	9.764.204.546	130.007.766	14.729.463.754
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2016	10.358.092.667	6.782.891.065	12.620.787.704	144.739.909	29.906.511.345
Trích khấu hao	783.903.172	1.436.322.783	1.570.254.849	16.500.000	3.806.980.804
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b><u>11.141.995.839</u></b>	<b><u>8.219.213.848</u></b>	<b><u>14.191.042.553</u></b>	<b><u>161.239.909</u></b>	<b><u>33.713.492.149</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2016	3.921.637.955	3.661.284.078	2.384.020.934	34.767.857	10.001.710.824
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b><u>3.137.734.783</u></b>	<b><u>2.224.961.295</u></b>	<b><u>813.766.085</u></b>	<b><u>18.267.857</u></b>	<b><u>6.194.730.020</u></b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	300.238.143	450.358.143
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	-	94.562.927
<b>Cộng</b>	<b><u>300.238.143</u></b>	<b><u>544.921.070</u></b>

**10. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Phú Yên	179.939.550	126.151.650
Công ty TNHH SXKD Tư vấn Hỗ trợ Doanh nghiệp	545.660.400	-
Trung tâm Quan trắc Môi trường	34.846.034	-
Ông Nguyễn Đình Thăng	-	339.739.300
Ông Lê Thương	-	117.214.000
Các khách hàng khác	-	367.512.144
<b>Cộng</b>	<b><u>760.445.984</u></b>	<b><u>950.617.094</u></b>

Công ty không phát sinh công nợ với các bên liên quan và không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2016</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	679.794.722	3.154.290.125	3.349.968.502	484.116.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.863.230.858	1.494.091.218	2.202.250.246	1.155.071.830
Thuế thu nhập cá nhân	50.902.003	112.430.579	163.839.582	(507.000)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	326.581.691	326.581.691	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.593.927.583</b>	<b>5.090.393.613</b>	<b>6.045.640.021</b>	<b>1.638.681.175</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty như sau:

- Lệ phí đất an táng và cải táng, lệ phí đất sanh phần, cho thuê xe tang, lệ phí nhà vệ sinh, dịch vụ cây xanh và chiếu sáng	Không chịu thuế
- Cây xanh và cỏ	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.10 và thuyết minh VI.5.

**Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

**12. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tiền trợ cấp thôi việc	43.943.000	-
Các khoản chi phí khác	27.005.182	-
<b>Cộng</b>	<b>70.948.182</b>	<b>-</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	-	7.227.000
Phải trả về cổ phần hóa	485.793	485.793
Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	49.129.754	-
Các khoản khác	10.620.346	-
<b>Cộng</b>	<b>60.235.893</b>	<b>7.712.793</b>

**14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Số dư tại ngày 01/01	(219.497.844)	291.974.503
Trích từ lợi nhuận sau thuế	460.575.460	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	(372.631.200)	(511.472.347)
<b>Số dư tại ngày 31/12 (*)</b>	<b>(131.553.584)</b>	<b>(219.497.844)</b>

(\*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt được trình bày ở chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh V.4).



**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	61.430.000.000	348.212.035	5.709.554.779	67.487.766.814
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	6.461.756.744	6.461.756.744
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>61.430.000.000</b>	<b>348.212.035</b>	<b>12.171.311.523</b>	<b>73.949.523.558</b>
Tại ngày 01/01/2016	61.430.000.000	348.212.035	12.171.311.523	73.949.523.558
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	5.847.756.709	5.847.756.709
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(11.424.266.619)	(11.424.266.619)
Trích lập các quỹ	-	286.469.444	(747.044.904)	(460.575.460)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>61.430.000.000</b>	<b>634.681.479</b>	<b>5.847.756.709</b>	<b>67.912.438.188</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (UBND Tỉnh Phú Yên)	56.079.000.000	91,29	56.079.000.000	91,29
Các cổ đông khác	5.351.000.000	8,71	5.351.000.000	8,71
<b>Cộng</b>	<b>61.430.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>61.430.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.143.000	6.143.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.143.000	6.143.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.143.000	6.143.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.143.000	6.143.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.143.000	6.143.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản nhận giữ hộ	46.342.321.586	46.342.321.586

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu cung cấp dịch vụ công cộng	40.913.675.796	41.135.732.316
Doanh thu dịch vụ công trình	3.539.716.420	5.939.249.925
Doanh thu cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác	6.032.107.145	6.808.845.969
<b>Cộng</b>	<b>50.485.499.361</b>	<b>53.883.828.210</b>

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn cung cấp dịch vụ công cộng	34.181.363.055	30.661.193.476
Giá vốn dịch vụ công trình	2.389.049.227	4.230.463.725
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	1.133.628.581	5.171.982.581
<b>Cộng</b>	<b>37.704.040.863</b>	<b>40.063.639.782</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	204.989.788	43.629.079
<b>Cộng</b>	<b>204.989.788</b>	<b>43.629.079</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	3.190.741.406	3.289.932.990
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	34.804.764	110.543.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.480.795	668.712.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.111.610	161.334.036
Các chi phí khác	1.495.353.623	1.318.490.211
<b>Cộng</b>	<b>5.516.492.198</b>	<b>5.549.013.286</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% kể từ năm 2016 (thuế suất năm 2015 là 22%). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.341.847.927</b>	<b>8.305.877.312</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>128.608.161</b>	<b>76.488.909</b>
Các khoản chi phí không được trừ	128.608.161	76.488.909
Tăng doanh thu tính thuế TNDN	-	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.470.456.088</b>	<b>8.382.366.221</b>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông	1.494.091.218	1.844.120.568
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.494.091.218</b>	<b>1.844.120.568</b>



**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.847.756.709	6.461.756.744
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.847.756.709	6.461.756.744
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(323.087.837)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.143.000	6.143.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>952</b>	<b>999</b>

**7. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.089.178.773	11.923.850.557
Chi phí nhân công	25.572.966.572	24.097.141.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.806.980.804	4.461.935.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.132.665	2.899.968.535
Chi phí khác bằng tiền	2.502.304.294	2.608.779.715
<b>Cộng</b>	<b>45.350.563.108</b>	<b>45.991.676.181</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau:

- Dịch vụ công cộng: bao gồm dịch vụ vệ sinh, dịch vụ cây xanh và điện chiếu sáng;
- Dịch vụ công trình: bao gồm trồng và chăm sóc cây xanh, lắp đặt và tháo dỡ hệ thống điện chiếu sáng của các công trình.
- Sản phẩm và dịch vụ khác: bao gồm sản xuất và bán cây xanh, cộ đẩy rác, các sản phẩm phục vụ mai táng, dịch vụ phục vụ mai táng, dịch vụ vệ sinh, chăm sóc cây xanh...

**Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

	Dịch vụ công cộng	Dịch vụ công trình	Sản phẩm và dịch vụ khác	Phản quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	40.913.675.796	3.539.716.420	6.032.107.145	-	50.485.499.361
Doanh thu tài chính	-	-	-	204.989.788	204.989.788
Thu nhập khác	-	-	-	500.000	500.000
<b>Tổng doanh thu và Thu nhập khác</b>	<b>40.913.675.796</b>	<b>3.539.716.420</b>	<b>6.032.107.145</b>	<b>205.489.788</b>	<b>50.690.989.149</b>
Giá vốn hàng bán	34.181.363.055	2.389.049.227	1.133.628.581	-	37.704.040.863
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	5.516.492.198	5.516.492.198
Chi phí khác	-	-	-	128.608.161	128.608.161
<b>Tổng chi phí</b>	<b>34.181.363.055</b>	<b>2.389.049.227</b>	<b>1.133.628.581</b>	<b>5.645.100.359</b>	<b>43.349.141.222</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.732.312.741</b>	<b>1.150.667.193</b>	<b>4.898.478.564</b>	<b>(5.439.610.571)</b>	<b>7.341.847.927</b>

**Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

	Dịch vụ công cộng	Dịch vụ công trình	Sản phẩm và dịch vụ khác	Phản quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	41.135.732.316	5.939.249.925	6.808.845.969	-	53.883.828.210
Doanh thu tài chính	-	-	-	43.629.079	43.629.079
Thu nhập khác	-	-	-	22.100.000	22.100.000
<b>Tổng doanh thu và Thu nhập khác</b>	<b>41.135.732.316</b>	<b>5.939.249.925</b>	<b>6.808.845.969</b>	<b>65.729.079</b>	<b>53.949.557.289</b>
Giá vốn hàng bán	30.661.193.476	4.230.463.725	5.171.982.581	-	40.063.639.782
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	5.549.013.286	5.549.013.286
Chi phí khác	-	-	-	31.026.909	31.026.909
<b>Tổng chi phí</b>	<b>30.661.193.476</b>	<b>4.230.463.725</b>	<b>5.171.982.581</b>	<b>5.580.040.195</b>	<b>45.643.679.977</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.474.538.840</b>	<b>1.708.786.200</b>	<b>1.636.863.388</b>	<b>(5.514.311.116)</b>	<b>8.305.877.312</b>

Công ty không theo dõi riêng tài sản và nợ phải trả cho từng bộ phận nên không trình bày tài sản và nợ phải trả của từng lĩnh vực hoạt động.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Phú Yên)	Cổ đông lớn, sở hữu 91,29% vốn chủ sở hữu của Công ty
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
<b>Cổ đông Nhà nước</b>		
Trả cổ tức	9.429.109.865	1.000.000.000
<b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy chế	1.300.400.000	1.255.200.000
Trả cổ tức năm 2014 và năm 2015	120.981.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu về cổ tức của Cổ đông Nhà nước (thuyết minh V.4)	-	1.000.000.000



### 3. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại theo Kết luận thanh tra về việc quản lý tài chính tại Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên của Thanh tra Sở Tài chính Tỉnh Phú Yên. Ảnh hưởng của việc trình bày lại đến số liệu so sánh như sau:

	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu BCTC năm 2015</b>	<b>Số liệu so sánh trình bày trên BCTC năm 2016</b>	<b>Chênh lệch</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	55.612.865.379	55.802.088.725	189.223.346
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.931.822.339	4.721.115.797	789.293.458
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.358.778.496	2.593.927.583	235.149.087
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.542.099	7.712.793	(829.306)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.427.114.500	12.171.311.523	744.197.023
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53.814.815.483	53.883.828.210	69.012.727
Giá vốn hàng bán	11	40.702.022.997	40.063.639.782	(638.383.215)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.575.076.468	5.549.013.286	(26.063.182)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.572.418.188	8.305.877.312	733.459.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.672.757.921	1.844.120.568	171.362.647
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.899.660.267	6.461.756.744	562.096.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	960	999	39
	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu BCTC năm 2014</b>	<b>Số liệu so sánh trình bày trên BCTC năm 2015</b>	<b>Chênh lệch</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	7.572.418.188	8.305.877.312	733.459.124
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.618.755.575)	(2.364.269.830)	(745.514.255)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.649.153.077)	(5.637.097.946)	12.055.131

### 3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải thu, nợ phải trả và tiền gửi ngân hàng.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

#### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ giao dịch tiền gửi.

#### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khách hàng lớn của Công ty là Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương và các Ban quản lý dự án xây dựng của Nhà nước tại địa phương, Công ty cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực công cộng cho các khách hàng này, nên rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào các khách hàng này. Các khách hàng này sẽ được ngân sách cấp vốn để thanh toán cho dịch vụ Công ty và Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa được thu. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các khách hàng này là thấp.

Đối với các cửa các khách hàng khác, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, nên rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán	950.617.094	-	-	950.617.094
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	7.712.793	-	-	7.712.793
	<b>958.329.887</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>958.329.887</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Phải trả người bán	760.445.984	-	-	760.445.984
Chi phí phải trả	70.948.182	-	-	70.948.182
Các khoản phải trả khác	60.235.893	-	-	60.235.893
	<b>891.630.059</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>891.630.059</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.762.423	-	2.485.117	-	7.762.423	2.485.117
Phải thu khách hàng	44.781.929	(145.577)	55.802.089	(145.577)	44.636.353	55.656.512
Phải thu khác	4.213.972	-	4.721.116	-	4.213.972	4.721.116
<b>Cộng</b>	<b>56.758.325</b>	<b>(145.577)</b>	<b>63.008.321</b>	<b>(145.577)</b>	<b>56.612.748</b>	<b>62.862.745</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán	760.445.984	950.617.094	760.445.984	950.617.094
Chi phí phải trả	70.948.182	-	70.948.182	-
Các khoản phải trả khác	60.235.893	7.712.793	60.235.893	7.712.793
<b>Cộng</b>	<b>891.630.059</b>	<b>958.329.887</b>	<b>891.630.059</b>	<b>958.329.887</b>

Mẫu B 09-DN

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu của khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

#### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Đào Trâm  
Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Phụ lục 1, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Huỳnh Kim Toàn  
Giám đốc

**Đúng như bản sao đúng với bản chính**  
Số chứng thực quyền số...../201...SCT/BS

Ngày 3 tháng 4 năm 2017

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 1



**Nguyễn Văn Phúc**